

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Báo cáo Tài chính cho năm tài chính
kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
kèm theo Báo cáo Kiểm toán Độc lập



Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mục lục

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1
Báo cáo Kiểm toán Độc lập	3
Bảng Cân đối Kế toán	4
Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh	6
Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ	7
Thuyết minh Báo cáo Tài chính	8

W
H
C
H
C
H
M
T
M

S
S
S

S
S
S
S

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Báo cáo Tài chính cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

1. Thông tin về Công ty

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp, tiền thân là Công ty Cổ phần Cavico Khai thác Khoáng sản, là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019882 ngày 3 tháng 10 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty được sửa đổi như sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi</u>	<u>Nội dung sửa đổi</u>
Số 0103019882 ngày 7 tháng 4 năm 2008	Thay đổi địa chỉ trụ sở Công ty
Số 0103019882 ngày 23 tháng 12 năm 2008	Thay đổi tên Công ty, bổ sung ngành nghề kinh doanh
Số 0103019882 ngày 16 tháng 2 năm 2009	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
Số 0103019882 ngày 23 tháng 12 năm 2009	Bổ sung ngành nghề kinh doanh
Số 0103019882 ngày 1 tháng 4 năm 2010	Tăng vốn điều lệ lên 57 tỷ đồng

Vốn điều lệ của Công ty ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 57 tỷ đồng.

Hiện nay, cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là CMI.

1.2. Địa chỉ Công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 5, Tòa nhà Technosoft, Khu công nghiệp phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

1.3. Lĩnh vực và hoạt động kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sau:

- Kinh doanh, chế biến, khai thác mỏ, đá, cát, sỏi, kim loại màu và các loại khoáng sản (trừ loại nhà nước cấm);
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, khu chế xuất, khu giải trí;
- Buôn bán máy móc, thiết bị công nghệ ngành chế biến khoáng sản;
- Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng và vật liệu trang trí nội ngoại thất;
- Tư vấn đầu tư;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Xuất nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh xăng dầu, thiết bị xăng dầu, nhớt;
- Kinh doanh bất động sản.

Trong năm 2010, hoạt động chủ yếu của Công ty là khai thác đá, xây lắp, kinh doanh dầu mỡ phụ, dịch vụ gia công xẻ đá và kinh doanh môi giới bất động sản.

1.4. Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty có 86 nhân viên (2009: 60 nhân viên).

2. Báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được kèm theo báo cáo này.

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Báo cáo Tài chính cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

3. Đơn vị kiểm toán

Đơn vị kiểm toán, Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam, đã kiểm toán các Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, sẵn sàng chấp thuận được tiếp tục chỉ định là đơn vị kiểm toán của Công ty.

4. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Thành viên của Hội đồng quản trị Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch	Ngày 4 tháng 9 năm 2007
Ông Trương Xuân Đoàn	Thành viên	Ngày 4 tháng 9 năm 2007
Ông Trần Thanh Hiệp	Thành viên	Ngày 4 tháng 9 năm 2007
Ông Phạm Minh Phúc	Thành viên	Ngày 4 tháng 9 năm 2007
Ông Đặng Minh Toàn	Thành viên	Ngày 4 tháng 9 năm 2007

Thành viên của Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trần Thanh Hiệp	Tổng Giám đốc	Ngày 8 tháng 1 năm 2010
Ông Nguyễn Hữu Trung	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 9 năm 2009
Ông Trần Nhật Linh	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 10 tháng 3 năm 2010
Ông Trần Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 10 tháng 3 năm 2010
Ông Nguyễn Anh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 6 tháng 1 năm 2010
Ông Nguyễn Văn Hùng	Kế toán trưởng	Ngày 9 tháng 10 năm 2007

5. Sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán

Ngày 11/1/2011, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận số 01/UBCK-GCN chấp thuận cho Công ty được chào bán cổ phiếu ra công chúng. Tổng số cổ phiếu được phép chào bán là 16.600.000 cổ phiếu. Trong đó, 11.400.000 cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu, 285.000 cổ phiếu chào bán cho cán bộ công nhân viên, và 4.915.000 cổ phiếu chào bán cho cổ đông chiến lược. Hiện nay, Công ty đang trong giai đoạn triển khai các thủ tục liên quan đến đợt chào bán này.

6. Xác nhận của Ban Giám đốc

Tôi, Trần Thanh Hiệp, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp, đại diện cho Ban Giám đốc xác nhận rằng, theo ý kiến của Ban Giám đốc, bảng cân đối kế toán kèm theo của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, và các báo cáo liên quan về kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày. Các báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Thầy mặt và đại diện Ban Giám đốc,



TRẦN THANH HIỆP
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 1 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Số: 10-01-027B

**Kính gửi: Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp**

Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán kèm theo của Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp (“Công ty”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, và các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, như được trình bày từ trang 4 đến trang 27. Các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính dựa vào quá trình kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế được chấp nhận tại Việt Nam. Các chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và tiến hành kiểm toán nhằm có được cơ sở hợp lý để kết luận rằng các báo cáo tài chính không chứa đựng các sai phạm và sai sót trọng yếu. Quá trình kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng hỗ trợ cho các số liệu và giải trình trong các báo cáo tài chính. Quá trình kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán được sử dụng và các ước tính quan trọng do bộ phận quản lý thực hiện, cũng như cách trình bày báo cáo tài chính nói chung. Chúng tôi tin rằng quá trình kiểm toán đã cung cấp các cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên mọi khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, và kết quả kinh doanh cũng như lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Như được trình bày tại Thuyết minh 2.2, các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên lý và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các quốc gia và thể chế khác ngoài Việt Nam.



PHẠM THÈ HƯNG
Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên
Số: 0495/KTV

HÀ NỘI
Ngày 14 tháng 1 năm 2011



NGUYỄN TIÊN DŨNG
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên
Số: 0800/KTV

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Bảng Cân đối Kế toán
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31.12.2010	31.12.2009
A. Tài sản ngắn hạn	100		85.446.328.034	23.930.017.672
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		466.501.248	30.694.353
1. Tiền	111	3	466.501.248	30.694.353
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		450.000.000	150.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	4	450.000.000	150.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61.462.701.732	12.518.413.411
1. Phải thu khách hàng	131		23.897.068.573	10.001.466.138
2. Trả trước cho người bán	132		20.912.123.894	2.117.358.113
5. Các khoản phải thu khác	135	5	16.653.509.265	399.589.160
IV. Hàng tồn kho	140		12.364.550.853	4.848.196.049
1. Hàng tồn kho	141	6	12.364.550.853	4.848.196.049
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.702.574.201	6.382.713.859
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	485.919.061	261.125.960
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	18	-	692.651.772
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	10.216.655.140	5.428.936.127
B. Tài sản dài hạn	200		50.075.352.515	21.317.132.059
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.092.020.000	1.092.020.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		6.975.000	6.975.000
4. Phải thu dài hạn khác	214		1.085.045.000	1.085.045.000
II. Tài sản cố định	220		37.206.926.548	18.145.820.902
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	6.377.182.876	7.664.782.481
- Nguyên giá	222		9.586.158.310	9.448.327.376
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.208.975.434)	(1.783.544.895)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	5.042.240.245	-
- Nguyên giá	226		5.420.792.891	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(378.552.646)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	9.614.791.671	3.666.675
- Nguyên giá	228		9.987.000.000	12.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(372.208.329)	(8.333.325)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	16.172.711.756	10.477.371.746
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6.343.984.863	60.886.863
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	5.133.984.863	60.886.863
3. Đầu tư dài hạn khác	258	14	1.210.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.432.421.104	2.018.404.294
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	3.073.941.104	2.010.404.294
3. Tài sản dài hạn khác	268	16	2.358.480.000	8.000.000
Tổng cộng tài sản	270		135.521.680.549	45.247.149.731

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Bảng Cân đối Kế toán

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	31.12.2010	31.12.2009
A. Nợ phải trả	300		68.933.217.035	18.826.092.720
I. Nợ ngắn hạn	310		63.934.807.944	17.730.023.095
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	35.752.859.728	8.881.319.513
2. Phải trả người bán	312		10.643.267.949	5.852.559.088
3. Người mua trả tiền trước	313		3.279.906.318	222.096.494
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	4.376.584.503	662.472.741
5. Phải trả người lao động	315		2.289.855.723	1.354.426.818
6. Chi phí phải trả	316	19	637.522.506	87.493.312
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	20	6.777.625.893	364.744.351
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		177.185.324	304.910.778
II. Nợ dài hạn	330		4.998.409.091	1.096.069.625
3. Phải trả dài hạn khác	333	21	2.000.000.000	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	17	2.998.409.091	1.096.069.625
B. Vốn chủ sở hữu	400	22	66.588.463.514	26.421.057.011
I. Vốn chủ sở hữu	410		66.588.463.514	26.421.057.011
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		57.000.000.000	23.859.860.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		304.910.779	304.910.779
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		138.955.389	152.455.389
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.144.597.346	2.103.830.843
Tổng cộng nguồn vốn	440		135.521.680.549	45.247.149.731

Thuyết minh Báo cáo Tài chính kèm theo là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính.



Ngày 14 tháng 1 năm 2011

TRẦN THANH HIỆP
Tổng Giám đốc

NGUYỄN VĂN HÙNG
Kế toán trưởng

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh
cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2010	2009
1. Doanh thu	01	23	84.272.696.847	33.374.274.227
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	(200.529.370)	-
3. Doanh thu thuần	10		84.072.167.477	33.374.274.227
4. Giá vốn hàng bán	11	25	(68.032.039.684)	(26.547.561.754)
5. Lợi nhuận gộp	20		16.040.127.793	6.826.712.473
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	261.152.566	15.482.914
7. Chi phí tài chính	22	27	(2.444.380.882)	(864.302.900)
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		(2.426.793.692)	(863.711.927)
8. Chi phí bán hàng	24	28	(1.871.622.767)	(547.861.686)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29	(1.297.014.319)	(2.123.412.710)
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		10.688.262.391	3.306.618.091
11. Thu nhập khác	31	30	1.812.144.618	230.438.564
12. Chi phí khác	32	31	(567.666.605)	(105.345.346)
13. Lợi nhuận khác	40		1.244.478.013	125.093.218
14. Lợi nhuận trước thuế	50		11.932.740.404	3.431.711.309
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	18	(2.983.185.101)	(632.574.479)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế	60		8.949.555.303	2.799.136.830
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.739	1.235

Thuyết minh Báo cáo Tài chính kèm theo là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính.

Ngày 14 tháng 1 năm 2011



TRẦN THANH HIỆP
Tổng Giám đốc

NGUYỄN VĂN HÙNG
Kế toán trưởng

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (phương pháp gián tiếp)

cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	2010	2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.932.740.404	3.431.711.309
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao và phân bổ	02	4.737.588.973	1.663.523.121
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(323.442.677)	(11.474.364)
Chi phí lãi vay	06	3.431.137.211	863.711.927
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	19.778.023.911	5.947.471.993
Thay đổi các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(53.039.355.562)	(12.604.853.298)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(7.516.354.804)	(2.400.978.129)
Thay đổi các khoản phải trả	11	17.417.126.965	5.388.018.582
Thay đổi chi phí trả trước	12	(224.793.101)	(107.057.808)
Tiền lãi vay đã trả	13	(2.881.108.017)	(822.879.698)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(226.044.262)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(141.225.454)	(8.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(26.833.730.324)	(4.608.278.358)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(22.255.469.318)	(5.944.055.460)
2. Thu từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định	22	10.000.000	-
3. Chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.050.000.000)	-
4. Thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.750.000.000	-
5. Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(6.213.050.000)	(210.886.863)
7. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	261.152.566	11.474.364
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(28.497.366.752)	(6.143.467.959)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Thu từ phát hành cổ phiếu	31	28.165.140.000	2.241.095.500
3. Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	79.033.154.589	27.704.767.531
4. Chi trả nợ gốc vay	34	(49.884.502.180)	(19.531.795.393)
5. Chi trả nợ thuê tài chính	35	(374.772.728)	-
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả	36	(1.172.115.710)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	55.766.903.971	10.414.067.638
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	435.806.895	(337.678.679)
Tiền tồn đầu năm	60	30.694.353	368.373.032
Tiền tồn cuối năm	70	466.501.248	30.694.353

Các khoản giao dịch không bằng tiền trọng yếu trong năm như sau:

Nội dung	2010	2009
Nhận vốn góp bằng tài sản cố định vô hình	4.975.000.000	-
Góp vốn vào công ty con bằng tài sản cố định	16.000.000	-
Góp vốn vào công ty con bằng công cụ dụng cụ	34.048.000	-

Thuyết minh Báo cáo Tài chính kèm theo là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính.



Ngày 14 tháng 1 năm 2011

TRẦN THANH HIỆP
Tổng Giám đốc

NGUYỄN VĂN HÙNG
Kế toán trưởng

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Thuyết minh Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

1. Tổ chức và hoạt động chính

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp, tiền thân là Công ty Cổ phần Cavico Khai thác Khoáng sản, là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019882 ngày 3 tháng 10 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty được sửa đổi như sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi</u>	<u>Nội dung sửa đổi</u>
Số 0103019882 ngày 7 tháng 4 năm 2008	Thay đổi địa chỉ trụ sở Công ty
Số 0103019882 ngày 23 tháng 12 năm 2008	Thay đổi tên Công ty, bổ sung ngành nghề kinh doanh
Số 0103019882 ngày 16 tháng 2 năm 2009	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
Số 0103019882 ngày 23 tháng 12 năm 2009	Bổ sung ngành nghề kinh doanh
Số 0103019882 ngày 1 tháng 4 năm 2010	Tăng vốn điều lệ lên 57 tỷ đồng

Vốn điều lệ của Công ty ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 57 tỷ đồng.

Hiện nay, cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là CMI.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 5, Tòa nhà Technosoft, Khu công nghiệp phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sau:

- Kinh doanh, chế biến, khai thác mỏ, đá, cát, sỏi, kim loại màu và các loại khoáng sản (trừ loại nhà nước cấm);
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, khu chế xuất, khu giải trí;
- Buôn bán máy móc, thiết bị công nghệ ngành chế biến khoáng sản;
- Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng và vật liệu trang trí nội ngoại thất;
- Tư vấn đầu tư;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Xuất nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh xăng dầu, thiết bị xăng dầu, nhớt;
Kinh doanh bất động sản.

Trong năm 2010, hoạt động chủ yếu của Công ty là khai thác đá, xây lắp, kinh doanh dầu mỡ phụ, dịch vụ gia công xe đá và kinh doanh môi giới bất động sản.

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán và các báo cáo liên quan về kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ và việc sử dụng chúng không được lập cho những người không được thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và phương pháp kế toán của Việt Nam, và hơn nữa, không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ, phù hợp với các nguyên tắc và phương pháp kế toán được thừa nhận chung ở các nước và thể chế khác ngoài Việt Nam.

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Thuyết minh Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

2.3. Áp dụng Luật Kế toán và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

a) Luật Kế toán

Trong năm, Công ty đã tuân thủ Luật Kế toán ban hành ngày 17 tháng 6 năm 2003 và Nghị định kèm theo số 129/2004/NĐ-CP ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2004 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong hoạt động kinh doanh.

b) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

Trong năm, Công ty đã áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, và trong phạm vi liên quan, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện.

2.4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

a) Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

Tiền mặt là khoản tồn quỹ tại Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính và có sự kiểm kê đối chiếu với sổ quỹ tiền mặt.

Tiền gửi ngân hàng là các khoản gửi tại các ngân hàng được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và được đối chiếu số dư với các ngân hàng này tại ngày kết thúc năm tài chính.

b) Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày kết thúc năm tài chính.

c) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tương ứng tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc bằng các đơn vị tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện và đã thực hiện đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá của Ban Giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo:

- Nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một năm hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Thuyết minh Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, sau khi lập dự phòng cho các loại hàng hư hỏng, lỗi thời. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh (SXKD) dở dang cuối kỳ hoạt động xây lắp được xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí SXKD dở} \\ \text{dang cuối kỳ từng} \\ \text{công trình} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí SXKD dở} \\ \text{dang đầu kỳ từng} \\ \text{công trình} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí SXKD dở} \\ \text{dang phát sinh trong} \\ \text{kỳ từng công trình} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá vốn ghi nhận} \\ \text{trong kỳ của từng} \\ \text{công trình} \end{array}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{l} \text{Giá vốn} \\ \text{từng công} \\ \text{trình} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Chi phí SXKD} \\ \text{Dở dang đầu kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Giá trị sản lượng thực hiện} \\ \text{dở dang đầu kỳ (không bao} \\ \text{gồm thuế GTGT)} \end{array}} + \frac{\begin{array}{l} \text{Chi phí SXKD phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Giá trị sản lượng thực} \\ \text{hiện trong kỳ (không} \\ \text{bao gồm thuế GTGT)} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Doanh thu} \\ \text{ghi nhận} \\ \text{trong kỳ} \end{array}$$

2.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không được sử dụng nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế trực thu và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng, như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, thường được hạch toán vào hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt quá tiêu chuẩn hoạt động đánh giá ban đầu của tài sản, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

<u>Tài sản</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	2 - 10
Máy móc và thiết bị	2 - 7
Phương tiện vận tải	3 - 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

2.8. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài chính là giao dịch thuê mà qua đó Công ty nhận phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm dưới hình thức thuê tài chính được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm thuê.

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Thuyết minh Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản cố định thuê tài chính được áp dụng nhất quán với tài sản cố định hữu hình.

2.9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo Chuẩn mực kế toán số 04 - "Tài sản cố định vô hình", ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 và Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực trên.

a) Phần mềm máy tính

Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 3 năm.

b) Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản thể hiện quyền khai thác đá tại mỏ đá Thung Xán thuộc xã Liên Hợp và xã Châu Lộc, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An theo Giấy phép số 2291/GP-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 30 tháng 11 năm 2009. Đây là tài sản góp vốn của Công ty Cổ phần Xuất khẩu và Khai thác Khoáng sản Việt Nam. Giá trị của quyền khai thác khoáng sản này được các cổ đông sáng lập Công ty xác định theo biên bản định giá số 150/BBĐG/HĐQT-2009 ngày 1 tháng 12 năm 2009. Quyền khai thác khoáng sản được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian Công ty được phép khai thác đá là 30 năm kể từ ngày được cấp Giấy phép.

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh giá trị xây dựng đường lên mỏ đá, nhà xưởng và máy móc thiết bị chưa được hoàn thành việc xây dựng và lắp đặt và được thể hiện theo nguyên giá. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được trích khấu hao cho tới khi các tài sản đó hoàn thành và được đưa vào sử dụng.

2.11. Các khoản đầu tư

a) Ghi nhận ban đầu các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư bao gồm quyền sở hữu các loại cổ phần, chứng khoán, các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết, công ty khác, trái phiếu và các khoản cho vay. Nguyên giá của các khoản đầu tư này được xác định theo giá trị đầu tư thực tế. Việc phân loại các khoản đầu tư này thành ngắn hạn (đến 1 năm) hay dài hạn (trên 1 năm) phụ thuộc vào thời gian thu hồi dự kiến của Công ty hoặc theo quy định của pháp luật cũng như các thỏa thuận ràng buộc giữa Công ty và bên nhận đầu tư.

b) Hạch toán các khoản đầu tư sau khi ghi nhận ban đầu

Các khoản cổ tức nhận được từ các khoản đầu tư vào cổ phần, chứng khoán, công ty con, công ty liên kết, công ty khác và lãi nhận được từ trái phiếu, các khoản cho vay sau ngày thực hiện các khoản đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Tuy nhiên, từ năm 2010 các khoản cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được ghi nhận tăng số lượng cổ phần mà không hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

c) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được trích lập nhằm phản ánh chênh lệch giảm giữa giá trị đầu tư theo sổ sách với giá trị thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Việc trích lập dự phòng được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành cho từng khoản đầu tư thuộc sở hữu của Công ty.

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Thuyết minh Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm:

- (a) Lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn, kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi;
- (b) Chi phí tài chính của tài sản thuê tài chính.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó). Chi phí đi vay được vốn hóa khi Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Tài sản dở dang là tài sản đang trong quá trình đầu tư xây dựng và tài sản đang trong quá trình sản xuất cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán.

2.13. Chi phí chờ phân bổ và chi phí trả trước dài hạn

Chi phí chờ phân bổ được trình bày ở khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản mục này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến được tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian từ 2 đến 5 năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Chi phí nghiên cứu, chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn;
- Chi phí thuê hoạt động trả trước.

2.14. Các khoản phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả cho nhà cung cấp tài sản, vật tư, hàng hóa, dịch vụ... được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong trường hợp vật tư, hàng hóa, dịch vụ đã nhận nhưng đến cuối kỳ vẫn chưa có hóa đơn thì kế toán sử dụng giá tạm tính để ghi sổ trị giá các khoản phải trả và hàng nhập chưa có hóa đơn này. Sau đó kế toán thực hiện điều chỉnh theo giá thực tế khi đã có hóa đơn.

Các khoản chiết khấu thanh toán, giảm giá hàng bán của người bán được hạch toán tương ứng với khoản phải trả có liên quan để ghi giảm số nợ phải trả phát sinh ban đầu.

2.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính bao gồm thuế thu nhập phải trả trong năm và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thể hiện số thuế phải nộp trong năm tài chính theo thuế suất được áp dụng vào ngày kết thúc năm tài chính và bất kỳ bút toán điều chỉnh đối với số thuế phải nộp của năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định theo phương pháp ghi nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán dựa trên số chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ với giá trị sổ sách của các khoản mục này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự kiến sẽ áp dụng trong năm tài chính mà tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả dựa trên mức thuế suất có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Thuyết minh Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ thuế chưa sử dụng trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ tính thuế chưa sử dụng đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét vào ngày kết thúc năm tài chính và được giảm đến mức chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép sử dụng một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

2.16. Nguồn vốn chủ sở hữu

a) *Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận trên cơ sở thực tế vốn góp.

b) *Cổ phiếu quỹ*

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Các cổ phần mua lại được phân loại là các cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

c) *Ghi nhận cổ tức*

Các cổ tức trả cho các cổ phiếu ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phần lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn hợp pháp của từng cổ đông.

2.17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

a) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

b) *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được các chi phí đã được ghi nhận.

c) *Tiền lãi, bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia*

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch tương ứng và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Thuyết minh Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

2.18. Hợp đồng xây dựng

a) *Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm:*

- (i) Doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng; và
- (ii) Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Căn cứ để xác định doanh thu từ hợp đồng xây dựng là khối lượng công việc hoàn thành theo công trình hoặc hạng mục công trình và đơn giá hợp đồng mới nhất được duyệt. Khối lượng công việc hoàn thành là khối lượng đã được chủ đầu tư hoặc đại diện chủ đầu tư xác nhận thông qua Biên bản nghiệm thu khối lượng xây lắp hoàn thành, hoặc Bảng tổng hợp giá trị thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành, hoặc Bảng tổng hợp khối lượng xây lắp hoàn thành v.v...

b) *Chi phí của hợp đồng xây dựng bao gồm:*

- (i) Chi phí liên quan trực tiếp đến từng hợp đồng;
- (ii) Chi phí chung liên quan đến hoạt động của các hợp đồng và có thể phân bổ cho từng hợp đồng cụ thể (bao gồm cả chi phí đi vay nếu thỏa mãn các điều kiện chi phí đi vay được vốn hóa theo quy định);
- (iii) Các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng.

c) *Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng:*

- (i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính.
- (ii) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.
- (iii) Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

2.19. Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

2.21. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình tài chính của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được phản ánh trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính nếu trọng yếu.

2.22. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong các mẫu báo cáo của Hệ thống Kế toán Việt Nam không thể hiện trên các báo cáo tài chính thì được hiểu là có số dư bằng không.

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Thuyết minh Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

3. Tiền

Nội dung	31.12.2010	31.12.2009
Tiền mặt	247.988.254	10.618.039
Tiền gửi ngân hàng	218.512.994	20.076.314
	466.501.248	30.694.353

4. Đầu tư ngắn hạn

Nội dung	31.12.2010	31.12.2009
Cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Cầu Hàm	450.000.000	-
Các cá nhân	-	150.000.000
	450.000.000	150.000.000

5. Các khoản phải thu khác

Nội dung	31.12.2010	31.12.2009
Trần Thanh Hiệp	1.574.000.000	250.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Việt Nguyên	3.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Trường Sơn	3.700.000.000	-
Nguyễn Huy Liêm	2.138.691.041	-
Nguyễn Thị Thu Hiền	1.001.000.000	-
Nguyễn Văn Hùng	935.140.000	50.000.000
Nguyễn Tuyết Nhung	700.000.000	-
Nguyễn Thị Thu Phương	500.000.000	-
Vũ Thị Thùy Linh	500.000.000	-
Cavico Corp Inc - Văn phòng đại diện tại Hà Nội	500.000.000	-
Lê Thị Phương Diệp	400.000.000	-
Nguyễn Hữu Trung	350.000.000	-
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Cầu Hàm	170.000.000	-
Đoàn Quỳnh Ngọc	100.000.000	-
Công ty CP Xuất khẩu và Khai thác Khoáng sản Việt Nam	50.000.000	-
Công ty TNHH Cavico Việt Nam	30.000.000	30.000.000
Công ty Cổ phần Cavico Đầu tư và Phát triển Địa ốc	30.000.000	-
Phải thu khác	174.678.224	69.589.160
	16.653.509.265	399.589.160

6. Hàng tồn kho

Nội dung	31.12.2010	31.12.2009
Nguyên liệu, vật liệu	1.031.331.075	63.322.023
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.511.008.661	4.385.004.843
Hàng hóa	822.211.117	399.869.183
	12.364.550.853	4.848.196.049



Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Thuyết minh Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

Nội dung	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Phân bổ trong năm	Số dư cuối năm
Công cụ, dụng cụ	21.472.460	124.736.713	(97.676.646)	48.532.527
Chi phí bảo hiểm trả trước	43.593.074	140.893.913	(109.732.832)	74.754.155
Chi phí sửa chữa máy móc	136.965.000	100.977.675	(155.957.055)	81.985.620
Chi phí thuê xe, vận chuyển	-	189.171.546	(123.673.053)	65.498.493
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi	-	277.645.000	(197.977.993)	79.667.007
Chi phí trả trước khác	59.095.426	971.417.250	(895.031.417)	135.481.259
	261.125.960	1.804.842.097	(1.580.048.996)	485.919.061

8. Tài sản ngắn hạn khác

Nội dung	31.12.2010	31.12.2009
Tạm ứng	9.786.655.140	5.377.645.889
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	430.000.000	10.000.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	41.290.238
	10.216.655.140	5.428.936.127

9. Tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	160.000.000	4.444.414.515	4.671.136.970	172.775.891	9.448.327.376
Mua mới trong năm	27.200.000	26.363.636	-	144.382.727	197.946.363
Thanh lý trong năm	-	-	(24.800.000)	(35.315.429)	(60.115.429)
Số dư cuối năm	187.200.000	4.470.778.151	4.646.336.970	281.843.189	9.586.158.310
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu năm	-	1.260.513.334	430.612.068	92.419.493	1.783.544.895
Khấu hao trong năm	19.399.995	713.746.879	671.778.187	62.863.018	1.467.788.079
Thanh lý trong năm	-	-	(16.717.041)	(25.640.499)	(42.357.540)
Số dư cuối năm	19.399.995	1.974.260.213	1.085.673.214	129.642.012	3.208.975.434
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	160.000.000	3.183.901.181	4.240.524.902	80.356.398	7.664.782.481
Số dư cuối năm	167.800.005	2.496.517.938	3.560.663.756	152.201.177	6.377.182.876

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, giá trị còn lại của số tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay Công ty nhận được là khoảng 4,9 tỷ đồng.
- Nguyên giá của số tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn đang được sử dụng là khoảng 295 triệu đồng.

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Thuyết minh Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Nội dung	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong năm	5.420.792.891	5.420.792.891
Số dư cuối năm	5.420.792.891	5.420.792.891
Giá trị hao mòn		
Số dư đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	378.552.646	378.552.646
Số dư cuối năm	378.552.646	378.552.646
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	5.042.240.245	5.042.240.245

11. Tài sản cố định vô hình

Nội dung	Quyền khai thác khoáng sản	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	12.000.000	12.000.000
Nhận vốn góp trong năm	4.975.000.000	-	4.975.000.000
Kết chuyển trong năm	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Số dư cuối năm	9.975.000.000	12.000.000	9.987.000.000
Giá trị hao mòn			
Số dư đầu năm	-	8.333.325	8.333.325
Khấu hao trong năm	360.208.329	3.666.675	363.875.004
Số dư cuối năm	360.208.329	12.000.000	372.208.329
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	3.666.675	3.666.675
Số dư cuối năm	9.614.791.671	-	9.614.791.671

Quyền khai thác khoáng sản thể hiện quyền khai thác mỏ đá hoa thuộc khu vực Thung Xán, xã Liên Hợp và xã Châu Lộc, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An theo Giấy phép hoạt động khoáng sản số 2291/GP-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 30 tháng 11 năm 2009 ("Giấy phép"). Đây là tài sản góp vốn của Công ty Cổ phần Xuất khẩu và Khai thác Khoáng sản Việt Nam. Giá trị của quyền khai thác khoáng sản này được các cổ đông sáng lập Công ty xác định theo biên bản định giá số 150/BBĐG/HĐQT-2009 ngày 1 tháng 12 năm 2009. Hiện nay, Công ty Cổ phần Xuất khẩu và Khai thác Khoáng sản Việt Nam đang thực hiện các thủ tục pháp lý để chuyển tên trong Giấy phép sang tên Công ty.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Nội dung	Số dư đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
Mỏ Quỳnh Hợp	9.850.218.158	3.582.312.897	(5.000.000.000)	8.432.531.055
Xây dựng đường Mỏ Quỳnh Hợp	4.141.608.794	1.445.454.546	-	5.587.063.340
Chi phí chung dự án Mỏ Quỳnh Hợp	-	738.653.725	-	738.653.725
Xây dựng trạm nghiền tại Quỳnh Hợp	-	1.058.919.718	-	1.058.919.718
Xây dựng lán trại mỏ Quỳnh Hợp	244.516.835	-	-	244.516.835
Xây dựng nhà máy xẻ đá Quỳnh Hợp	464.092.529	5.606.000	-	469.698.529
Giấy phép khai thác Mỏ đá Quỳnh Hợp	5.000.000.000	-	(5.000.000.000)	-
Đường trong mỏ Thung Xán	-	333.678.908	-	333.678.908

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Thuyết minh Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp)

Nội dung	Số dư đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
Cụm nhà máy Nam Cẩm	627.153.588	6.056.341.621	-	6.683.495.209
Xây dựng Nhà máy nghiền đá CaCO ₃ (Vinh)	627.153.588	4.462.939.129	-	5.090.092.717
Xây dựng nhà máy đá nhân tạo cao cấp	-	1.593.402.492	-	1.593.402.492
Dự án khác	-	1.354.419.576	(297.734.084)	1.056.685.492
Dự án mỏ sắt Yên Bái	-	351.984.123	-	351.984.123
Dự án mỏ đá xây dựng Hòa Bình	-	11.800.000	-	11.800.000
Dự án bất động sản Mỹ Trì	-	799.629.388	(297.734.084)	501.895.304
Dự án tại Lào	-	191.006.065	-	191.006.065
	10.477.371.746	10.993.074.094	(5.297.734.084)	16.172.711.756

13. Đầu tư vào công ty con

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu	31.12.2010	31.12.2009
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại CMI (tên cũ là Công ty TNHH MTV Thương mại và Công nghiệp Hà An)	100%	5.133.984.863	60.886.863
		5.133.984.863	60.886.863

14. Đầu tư dài hạn khác

Nội dung	31.12.2010		31.12.2009	
	Số lượng	Giá trị đầu tư	Số lượng	Giá trị đầu tư
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Trường Sơn	110.000	1.210.000.000	-	-
	110.000	1.210.000.000	-	-

15. Chi phí trả trước dài hạn

Nội dung	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
Công cụ, dụng cụ	81.713.531	793.175.970	(235.415.614)	639.473.887
Chi phí xây dựng website Công ty	9.000.000	-	(9.000.000)	-
Thuê xe tải Hyundai (dự án Quý Hợp)	354.545.455	-	(354.545.455)	-
Thuê máy xúc PC20-8, ô tô Dong Feng	1.565.145.308	-	(640.617.591)	924.527.717
Thuê trạm nghiền 250T/h, 2 máy xúc lật (dự án Dakrinh)	-	2.500.000.000	(990.060.500)	1.509.939.500
	2.010.404.294	3.293.175.970	(2.229.639.160)	3.073.941.104

16. Tài sản dài hạn khác

Nội dung	31.12.2010	31.12.2009
Công ty Cổ phần Toà nhà Cavico Việt Nam (trả trước tiền mua sàn văn phòng)	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Thảo Nam (ký quỹ)	200.000.000	-
Đặt cọc thuê văn phòng	158.480.000	8.000.000
	2.358.480.000	8.000.000

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Thuyết minh Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

17. Vay và nợ

Nội dung	31.12.2010	31.12.2009
Vay ngắn hạn	33.532.699.195	8.086.560.013
Vay ngân hàng	27.832.699.195	5.649.999.188
Vay các tổ chức khác	5.000.000.000	330.000.000
Vay cá nhân	700.000.000	2.106.560.825
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.220.160.533	794.759.500
Vay ngân hàng	721.069.625	794.759.500
Nợ thuê tài chính	1.499.090.908	-
Vay và nợ dài hạn	2.998.409.091	1.096.069.625
Vay ngân hàng	375.000.000	1.096.069.625
Nợ thuê tài chính	2.623.409.091	-
	38.751.268.819	9.977.389.138

17.1 Chi tiết các khoản vay và nợ

Nội dung	Kỳ hạn vay (tháng)	Thời hạn trả nợ	Lãi suất (%/tháng)	Hình thức đảm bảo	Số dư 31.12.2010
Vay ngắn hạn					33.532.699.195
Vay ngân hàng					27.832.699.195
Ngân hàng NNo & PTNT Hoàng Quốc Việt	3	Từ 16/2/2011 đến 30/3/2011	1,21	Tài sản	5.817.408.367
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Vietinbank	10	Từ 15/5/2011 đến 6/10/2011	1,28	Tài sản	10.090.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh tây Hà Nội	4	Từ 24/1/2011 đến 11/3/2011	1,00	Tài sản	8.500.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Vietcombank - Chi nhánh Hoàn Kiếm	4	Từ 20/2/2011 đến 29/3/2011	1,10	Tài sản	3.425.290.828
Vay các tổ chức khác					5.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Trảng An	1	26/7/2011	2	Tín chấp	5.000.000.000
Vay cá nhân					700.000.000
Nguyễn Tuyết Nhung	1	1/1/2011	-	Tín chấp	700.000.000
Vay và nợ dài hạn					5.218.569.624
Vay ngân hàng					1.096.069.625
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Vietinbank - CN Hà Nội	36	Từ 1/3/2011 đến 23/9/2012	1,21	Tài sản	875.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	24	Từ 1/1/2011 đến 20/7/2011	1,42	Tài sản	221.069.625
Nợ thuê tài chính					4.122.499.999
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Vietcombank	36	Từ 17/1/2011 đến 15/7/2013	1,2	Tài sản	4.122.499.999
					38.751.268.819

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Thuyết minh Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

17.2 Nợ thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê 6 chiếc xe ô tô Dongfeng theo hợp đồng thuê tài chính số 21.10.04/CTTC ngày 20 tháng 7 năm 2010. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính như sau:

	31.12.2010
Trong vòng 1 năm	2.073.767.408
Từ 1 năm đến 3 năm	3.043.739.191
Sau 3 năm	-
Tổng cộng công nợ thuê tài chính tối thiểu	5.117.506.599
Trừ: Chi phí lãi	(995.006.600)
Giá trị hiện tại của công nợ thuê tối thiểu	4.122.499.999
Thể hiện công nợ thuê tài chính:	
- Ngắn hạn	1.499.090.908
- Dài hạn	2.623.409.091

18. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước

Nội dung	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số dư cuối năm
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ				
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	692.651.772	7.143.523.132	(7.836.174.904)	-
	692.651.772	7.143.523.132	(7.836.174.904)	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	7.896.949.878	(7.735.695.705)	161.254.173
Thuế thu nhập doanh nghiệp	658.618.741	2.983.185.101	(226.044.262)	3.415.759.580
Thuế thu nhập cá nhân	3.854.000	31.077.000	-	34.931.000
Thuế tài nguyên	-	745.990.000	-	745.990.000
Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Các khoản phí, lệ phí	-	18.649.750	-	18.649.750
	662.472.741	11.678.851.729	(7.964.739.967)	4.376.584.503

18.1 Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật hiện hành.

18.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Thuyết minh Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Nội dung	2010	2009
Lợi nhuận thuần trước thuế	11.932.740.404	3.431.711.309
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận	-	-
Phụ cấp Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	183.000.000
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế	11.932.740.404	3.614.711.309
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	11.932.740.404	3.614.711.309
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả ước tính	2.983.185.101	903.677.827
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả đầu năm	658.618.741	26.044.262
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong năm	(226.044.262)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả cuối năm	3.415.759.580	658.618.741

18.3 Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định của pháp luật hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả

Nội dung	31.12.2010	31.12.2009
Lãi vay phải trả	637.522.506	87.493.312
	637.522.506	87.493.312

20. Các khoản phải trả, phải nộp khác

Nội dung	31.12.2010	31.12.2009
Cổ tức phải trả	736.673.090	-
Bảo hiểm xã hội	156.643.900	144.872.600
Bảo hiểm y tế	6.687.000	2.151.000
Bảo hiểm thất nghiệp	20.891.000	6.579.300
Kinh phí công đoàn	36.584.400	14.541.600
Phải trả công nhân viên (mua hộ cổ phiếu Công ty Cổ phần Trường Sơn)	1.736.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại CMI	2.700.000.000	-
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	1.384.146.503	196.599.851
	6.777.625.893	364.744.351

21. Phải trả dài hạn khác

Nội dung	31.12.2010	31.12.2009
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Việt Nguyên	2.000.000.000	-
	2.000.000.000	-

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Thuyết minh Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

22. Vốn chủ sở hữu

22.1 Tình hình biến động nguồn vốn chủ sở hữu trong năm như sau

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư 31.12.2008	21.618.764.500	-	-	66.970.959	21.685.735.459
Vốn góp trong năm	2.241.095.500	-	-	-	2.241.095.500
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	2.799.136.830	2.799.136.830
Trích các quỹ	-	304.910.779	152.455.389	(762.276.946)	(304.910.778)
Số dư 31.12.2009	23.859.860.000	304.910.779	152.455.389	2.103.830.843	26.421.057.011
Tăng vốn trong năm	33.140.140.000	-	-	-	33.140.140.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	8.949.555.303	8.949.555.303
Chi từ quỹ dự phòng tài chính	-	-	(13.500.000)	-	(13.500.000)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	(1.908.788.800)	(1.908.788.800)
Số dư 31.12.2010	57.000.000.000	304.910.779	138.955.389	9.144.597.346	66.588.463.514

22.2 Chi tiết vốn cổ phần

Nội dung	Vốn cổ phần thường	
	31.12.2010	31.12.2009
Các cổ đông sáng lập	27.338.990.000	15.563.990.000
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Cầu Hàm	10.227.990.000	7.227.990.000
Công ty CP Xuất khẩu & Khai thác Khoáng sản Việt Nam	9.975.000.000	5.000.000.000
Trần Thanh Hải	3.886.000.000	1.836.000.000
Công ty CP Cavico Xây dựng Thủy điện	3.050.000.000	1.300.000.000
Đặng Minh Toàn	200.000.000	200.000.000
Các cổ đông khác	29.661.010.000	8.295.870.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	2.700.000.000	-
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Nhân lực và Dịch vụ	2.191.100.000	2.191.100.000
Các cổ đông khác	24.769.910.000	6.104.770.000
	57.000.000.000	23.859.860.000

22.3 Tình hình biến động vốn cổ phần trong năm như sau

Nội dung	2010	2009
Vốn cổ phần đầu năm	23.859.860.000	21.618.764.500
Vốn cổ phần tăng trong năm	33.140.140.000	2.241.095.500
Vốn cổ phần giảm trong năm	-	-
Vốn cổ phần cuối năm	57.000.000.000	23.859.860.000
Cổ tức, lợi nhuận đã tạm chia	(1.908.788.800)	-

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Thuyết minh Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

22.4 Cổ phiếu

Nội dung	31.12.2010	31.12.2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.700.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.700.000	2.385.986
Cổ phiếu thường	5.700.000	2.385.986
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.700.000	2.385.986
Cổ phiếu thường	5.700.000	2.385.986
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

23. Doanh thu

Nội dung	2010	2009
Doanh thu hoạt động khai thác mỏ đá số 5 - Dự án Thủy điện Dakrinh	12.420.722.985	-
Doanh thu hoạt động tư vấn bất động sản	4.186.516.073	-
Doanh thu bán đá và gia công xẻ đá	9.925.693.695	5.936.903.400
Doanh thu bán hàng hóa	57.739.764.094	27.437.370.827
	84.272.696.847	33.374.274.227

24. Các khoản giảm trừ doanh thu

Nội dung	2010	2009
Chiết khấu thương mại hoạt động bán dầu	200.529.370	-
	200.529.370	-

25. Giá vốn hàng bán

Nội dung	2010	2009
Doanh thu hoạt động khai thác mỏ đá số 5 - Dự án Thủy điện Dakrinh	11.934.256.763	-
Giá vốn hoạt động tư vấn bất động sản	297.734.084	-
Giá vốn bán đá và gia công xẻ đá	1.624.307.618	2.282.557.647
Giá vốn bán hàng hóa	54.175.741.219	24.265.004.107
	68.032.039.684	26.547.561.754

26. Doanh thu hoạt động tài chính

Nội dung	2010	2009
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	261.152.566	11.474.364
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	4.008.550
	261.152.566	15.482.914

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Thuyết minh Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

27. Chi phí tài chính

Nội dung	2010	2009
Lãi tiền vay	2.426.793.692	863.711.927
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.315.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	15.711.190	590.973
Chi phí tài chính khác	561.000	-
	2.444.380.882	864.302.900

28. Chi phí bán hàng

Nội dung	2010	2009
Chi phí nhân viên bán hàng	629.742.154	244.876.538
Chi phí đồ dùng văn phòng	36.577.283	1.975.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.120.477.433	290.899.244
Chi phí khác	84.825.897	10.110.904
	1.871.622.767	547.861.686

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nội dung	2010	2009
Chi phí nhân viên quản lý	591.489.320	1.099.948.195
Chi phí vật liệu quản lý	2.046.633	17.133.810
Chi phí đồ dùng văn phòng	49.099.694	53.461.273
Chi phí khấu hao tài sản cố định	198.111.147	234.850.267
Thuế, phí và lệ phí	35.312.666	44.066.940
Chi phí dịch vụ mua ngoài	332.638.652	264.099.182
Chi phí khác	88.316.207	409.853.043
	1.297.014.319	2.123.412.710

30. Thu nhập khác

Nội dung	2010	2009
Thanh lý tài sản cố định - Tiền	10.000.000	-
Thanh lý tài sản cố định - Góp vốn	16.000.000	-
Thanh lý công cụ dụng cụ - Góp vốn	54.048.000	-
Cho thuê máy	438.014.545	-
Thu nhập từ vận chuyển	115.000.000	-
Tiền chiết khấu mua dầu mỡ phụ được hưởng	1.147.034.801	-
Thu nhập khác	32.047.272	230.438.564
	1.812.144.618	230.438.564

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Thuyết minh Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

31. Chi phí khác

Nội dung	2010	2009
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	17.757.889	-
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ thanh lý	36.581.532	-
Xử lý chênh lệch tài sản	41.290.238	-
Chi phí cho thuê máy và vận chuyển	368.765.260	-
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	103.235.056	-
Chi phí khác	36.630	105.345.346
	567.666.605	105.345.346

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Nội dung	2010	2009
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông		
- Lợi nhuận thuần trong năm	8.949.555.303	2.799.136.830
- Cổ tức chia cho cổ phần ưu đãi	-	-
Lợi nhuận thuần chia cho cổ đông phổ thông	8.949.555.303	2.799.136.830
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân trong năm		
- Số lượng cổ phiếu đầu năm	2.385.986	2.161.876
- Số lượng cổ phiếu bình quân phát hành trong năm	2.761.678	103.870
- Số lượng cổ phiếu bình quân mua lại trong năm	-	-
Số lượng cổ phiếu bình quân trong năm	5.147.664	2.265.746
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.739	1.235

33. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

33.1 Trong năm, các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Giá trị
Công ty Cổ phần Cavico Giao thông	Công ty liên kết	Mua vật liệu nổ Doanh thu thầu phụ	1.042.844.681 13.285.220.374
Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác mỏ và Xây dựng	Công ty liên kết	Bán hàng hóa Thuê máy móc	813.236.754 1.036.200.000
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Cầu Hầm	Cổ đông sáng lập	Bán hàng hóa Cho thuê máy Mua hàng hóa	14.187.469.999 303.000.000 12.280.870.992
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Thủy điện	Cổ đông sáng lập	Bán hàng hóa	738.251.145
Công ty Cổ phần Cavico Điện lực và Tài nguyên	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	891.194.169
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại CMI	Công ty con	Bán hàng hóa Mua hàng hóa Vay ngắn hạn	14.259.490.330 6.940.275.516 2.700.000.000
Công ty Cổ phần Xuất khẩu và Khai thác Khoáng sản Việt Nam	Cổ đông sáng lập	Chi phí thầu phụ Mua hàng hóa	2.533.895.100 2.090.823.118

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Thuyết minh Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

33.2 Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Giá trị
<i>Đầu tư ngắn hạn khác</i>			
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Cầu Hàm	Cổ đông sáng lập	Cho vay	450.000.000
<i>Phải thu khách hàng</i>			
Công ty Cổ phần Cavico Giao thông	Công ty liên kết	Doanh thu thầu phụ	8.422.829.281
Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây Dựng	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	87.491.978
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Cầu Hàm	Cổ đông sáng lập	Bán hàng hóa Cho thuê máy	3.912.922.974 226.983.900
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Thủy điện	Cổ đông sáng lập	Bán hàng hóa	714.503.416
Công ty Cổ phần Cavico Điện lực và Tài nguyên	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	529.819.237
<i>Trả trước cho người bán</i>			
Công ty Cổ phần Cavico Giao thông	Công ty liên kết	Mua vật liệu nổ	257.833.316
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại CMI	Công ty con	Mua hàng hóa	4.895.961.966
Công ty Cổ phần Xuất khẩu và Khai thác Khoáng sản Việt Nam	Cổ đông sáng lập	Chi phí thầu phụ Mua hàng hóa	9.171.572.24 2.157.545.842
<i>Các khoản phải thu khác</i>			
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Cầu Hàm	Cổ đông sáng lập	Cho vay	170.000.000
Văn phòng đại diện Cavico Corp tại Hà Nội	Công ty liên kết	Cho vay	500.000.000
Công ty Cổ phần Xuất khẩu và Khai thác Khoáng sản Việt Nam	Cổ đông sáng lập	Phải thu	50.000.000
Công ty TNHH Cavico Việt Nam	Công ty liên kết	Phải thu	30.000.000
Công ty Cổ phần Cavico Đầu tư và Phát triển Địa ốc	Công ty liên kết	Phải thu	30.000.000
<i>Phải thu dài hạn khác</i>			
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Cầu Hàm	Cổ đông sáng lập	Phải thu	1.085.045.000
<i>Tài sản dài hạn khác</i>			
Công ty Cổ phần Tòa nhà Cavico Việt Nam	Công ty liên kết	Trả trước tiền mua sản văn phòng	2.000.000.000
<i>Phải trả người bán</i>			
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Cầu Hàm	Cổ đông sáng lập	Mua hàng hóa	(2.560.619.738)
Công ty Cổ phần Cavico Điện lực và Tài nguyên	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	(254.431.874)
Công ty Cổ phần Cavico Giao thông	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	(191.266.372)
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Thương mại	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	(31.638.377)
<i>Các khoản phải trả khác</i>			
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại CMI	Công ty con	Vay ngắn hạn	(2.700.000.000)

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Thuyết minh Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

34. Phê chuẩn báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính này được phê chuẩn để phát hành ngày 14 tháng 1 năm 2011.



TRẦN THANH HIỆP
Tổng Giám đốc

NGUYỄN VĂN HÙNG
Kế toán trưởng

